SAO Y; VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG; 09/01/2026; 14:57:08 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5304 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 29 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; kết quả đánh giá phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 3349/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch triển khai đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: Quyết định số 181/2025/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 về việc ban hành Quy định trách nhiệm và đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong thực hiện cải cách hành chính nhà nước; Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 về việc ban hành Kế hoạch đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức năm 2025; Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 về việc ban hành Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Báo cáo số 318/BC-SNV ngày 19 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; kết quả đánh giá phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu năm 2025 *(có các Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2025, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu khẩn trương rà soát, phân tích, đánh giá từng tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của đơn vị và chỉ đạo ngay các biện pháp, giải pháp để khắc phục những tồn tại, hạn chế, nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính cũng như chất lượng phục vụ người dân, tổ chức của đơn vị và của các cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- BTĐU các xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo VP UBND TP;
- Báo và PTTH HP, CĐ ANHP;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Phòng: NVKTGS, NC, TH, HCQT;
- Lưu: VT, P.T.Anh.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lê Ngọc Châu

Phụ lục I

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025

CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 5304/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định (Tối đa 65 điểm)	Tổng điểm đo lường sự hài lòng (Tối đa 35 điểm)	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Thanh tra thành phố	62,32	32,39	94,71	1
2	Văn phòng UBND thành phố	60,55	33,85	94,40	2
3	Sở Tài chính	60,16	32,83	92,99	3
4	Sở Ngoại vụ	60,89	32,01	92,90	4
5	Sở Nội vụ	59,00	33,71	92,71	5
6	Sở Công Thương	58,63	33,90	92,53	6
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	58,64	33,83	92,47	7
8	Sở Tư pháp	59,81	32,19	92,00	8
9	Sở Khoa học và Công nghệ	59,98	31,99	91,97	9
10	Sở Y tế	58,84	33,02	91,86	10
11	Sở Xây dựng	58,32	33,37	91,69	11
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	58,12	31,83	89,95	12
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	57,77	32,18	89,95	12
14	Ban Quản lý khu kinh tế	55,73	33,26	88,99	13

Phụ lục II

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 5304/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định (Tối đa 65 điểm)	Tổng điểm Đo lường sự hài lòng (Tối đa 35 điểm)	Tổng điểm	Xếp hạng
1	UBND phường Hồng Bàng	61,40	34,40	95,80	1
2	UBND phường Hải An	61,79	33,98	95,77	2
3	UBND phường Hồng An	61,73	33,84	95,57	3
4	UBND phường Ngô Quyền	60,87	34,21	95,08	4
5	UBND phường Lê Chân	60,86	33,93	94,79	5
6	UBND phường An Phong	60,70	33,92	94,62	6
7	UBND phường Phù Liễn	60,56	33,79	94,35	7
8	UBND phường Đông Hải	59,90	34,08	93,98	8
9	UBND phường An Biên	59,81	34,05	93,86	9
10	UBND phường Kiến An	60,17	32,89	93,06	10
11	UBND phường Gia Viên	58,50	33,97	92,47	11
12	UBND phường Chu Văn An	58,56	32,91	91,47	12
13	UBND phường An Hải	58,96	32,24	91,20	13
14	UBND phường Lê Thanh Nghị	58,70	32,12	90,82	14
15	UBND phường Đồ Sơn	56,94	33,87	90,81	15
16	UBND phường Hải Dương	58,22	32,17	90,39	16
17	UBND phường An Dương	55,79	34,06	89,85	17
18	UBND phường Hòa Bình	55,84	33,83	89,67	18
19	UBND phường Hưng Đạo	57,45	31,86	89,31	19
20	UBND phường Việt Hòa	57,56	31,66	89,22	20
21	UBND phường Trần Hưng Đạo	55,45	33,67	89,12	21
22	UBND phường Lưu Kiếm	55,54	33,35	88,89	22
23	UBND phường Tứ Minh	56,72	31,86	88,58	23
24	UBND phường Thiên Hương	55,87	31,86	87,73	24
25	UBND phường Dương Kinh	53,34	33,91	87,25	25
26	UBND phường Nam Đồ Sơn	55,20	31,99	87,19	26
27	UBND phường Thủy Nguyên	55,28	31,64	86,92	27

28	UBND phường Kinh Môn	54,89	31,93	86,82	28
29	UBND phường Lê Đại Hành	54,40	32,34	86,74	29
30	UBND phường Chí Linh	56,73	28,67	85,40	30
31	UBND phường Lê Ích Mộc	52,83	32,52	85,35	31
32	UBND phường Nhị Chiểu	54,66	30,47	85,13	32
33	UBND phường Nguyễn Đại Năng	52,98	31,94	84,92	33
34	UBND phường Trần Nhân Tông	55,14	29,76	84,90	34
35	UBND phường Ái Quốc	53,97	30,63	84,60	35
36	UBND phường Tân Hưng	53,70	30,73	84,43	36
37	UBND phường Trần Liễu	51,42	32,10	83,52	37
38	UBND phường Thạch Khôi	54,45	28,81	83,26	38
39	UBND phường Phạm Sư Mạnh	50,91	31,64	82,55	39
40	UBND phường Nguyễn Trãi	51,92	29,86	81,78	40
41	UBND phường Thành Đông	50,90	30,38	81,28	41
42	UBND phường Nam Triệu	49,52	31,44	80,96	42
43	UBND phường Bạch Đằng	48,82	31,83	80,65	43
44	UBND phường Nam Đồng	50,03	30,49	80,52	44
45	UBND phường Bắc An Phụ	44,75	31,51	76,26	45

Phụ lục III

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC XÃ, ĐẶC KHU

(Kèm theo Quyết định số 5304/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định (Tối đa 65 điểm)	Tổng điểm Đo lường sự hài lòng (Tối đa 35 điểm)	Tổng điểm	Xếp hạng
1	UBND đặc khu Cát Hải	60,48	33,67	94,15	1
2	UBND xã Quyết Thắng	59,83	33,57	93,40	2
3	UBND xã An Lão	59,06	33,88	92,94	3
4	UBND xã Gia Lộc	57,35	33,61	90,96	4
5	UBND xã Phú Thái	57,56	33,08	90,64	5
6	UBND xã Tiên Lãng	57,86	32,47	90,33	6
7	UBND xã An Trường	56,38	33,84	90,22	7
8	UBND xã Gia Phúc	57,03	33,19	90,22	8
9	UBND xã Nam Sách	57,28	32,93	90,21	9
10	UBND xã Kiến Minh	57,29	32,80	90,09	10
11	UBND xã Khúc Thừa Dụ	55,78	34,29	90,07	11
12	UBND xã An Quang	56,31	33,75	90,06	12
13	UBND xã Tứ Kỳ	56,52	33,53	90,05	13
14	UBND xã Hợp Tiến	56,76	33,28	90,04	14
15	UBND xã Tân Minh	56,08	33,94	90,02	15
16	UBND xã Kiến Hưng	55,61	33,34	88,95	16
17	UBND xã Vĩnh Lại	54,54	33,31	87,85	17
18	UBND xã Nguyễn Lương Bằng	54,02	33,54	87,56	18
19	UBND xã Tuệ Tĩnh	54,47	33,06	87,53	19
20	UBND xã Hải Hưng	53,93	33,60	87,53	19
21	UBND xã Tân Kỳ	54,10	33,25	87,35	20
22	UBND xã Vĩnh Hòa	55,02	32,05	87,07	21
23	UBND xã Vĩnh Bảo	54,79	32,25	87,04	22

24	UBND xã Yết Kiêu	53,26	33,45	86,71	23
25	UBND xã Ninh Giang	53,07	33,62	86,69	24
26	UBND xã Lạc Phượng	53,73	32,95	86,68	25
27	UBND xã Hà Nam	54,38	32,04	86,42	26
28	UBND xã Thanh Miện	53,67	32,68	86,35	27
29	UBND xã Kiến Thụy	53,66	32,66	86,32	28
30	UBND xã Thái Tân	53,67	32,45	86,12	29
31	UBND xã Hùng Thắng	52,20	33,83	86,03	30
32	UBND đặc khu Bạch Long Vĩ	54,66	31,36	86,02	31
33	UBND xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	52,73	32,97	85,70	32
34	UBND xã Nam Thanh Miện	52,62	33,06	85,68	33
35	UBND xã Bắc Thanh Miện	51,80	33,20	85,00	34
36	UBND xã Việt Khê	51,38	33,61	84,99	35
37	UBND xã Cẩm Giang	54,21	30,71	84,92	36
38	UBND xã Hồng Châu	51,64	33,14	84,78	37
39	UBND xã An Thành	51,42	33,09	84,51	38
40	UBND xã Trần Phú	54,17	30,10	84,27	39
41	UBND xã Chí Minh	53,58	30,54	84,12	40
42	UBND xã Nam An Phụ	50,43	33,67	84,10	41
43	UBND xã Kiến Hải	51,31	32,69	84,00	42
44	UBND xã Nghi Dương	51,19	32,73	83,92	43
45	UBND xã Trường Tân	52,19	31,61	83,80	44
46	UBND xã Tân An	49,89	33,82	83,71	45
47	UBND xã Vĩnh Thịnh	51,28	32,38	83,66	46
48	UBND xã An Khánh	50,27	33,37	83,64	47
49	UBND xã An Hưng	52,62	30,77	83,39	48
50	UBND xã Đại Sơn	51,41	31,86	83,27	49
51	UBND xã Mao Điền	54,42	28,71	83,13	50
52	UBND xã Hà Bắc	53,71	29,19	82,90	51
53	UBND xã Hà Đông	54,30	28,09	82,39	52
54	UBND xã Hà Tây	50,18	31,94	82,12	53

55	UBND xã Tiên Minh	51,59	30,30	81,89	54
56	UBND xã Vĩnh Hải	49,06	32,80	81,86	55
57	UBND xã Lai Khê	49,14	32,28	81,42	56
58	UBND xã Kim Thành	48,78	32,63	81,41	57
59	UBND xã Nguyên Giáp	51,44	29,83	81,27	58
60	UBND xã Vĩnh Thuận	52,45	28,79	81,24	59
61	UBND xã Chấn Hưng	48,59	31,96	80,55	60
62	UBND xã Kẻ Sặt	51,12	29,38	80,50	61
63	UBND xã Thanh Hà	50,40	29,72	80,12	62
64	UBND xã Thượng Hồng	48,99	31,06	80,05	63
65	UBND xã Cẩm Giàng	46,80	30,05	76,85	64
66	UBND xã An Phú	47,40	29,28	76,68	65
67	UBND xã Đường An	47,36	28,97	76,33	66
68	UBND xã Bình Giang	45,03	30,81	75,84	67
69	UBND xã Vĩnh Am	45,20	28,17	73,37	68

Phụ lục IV

KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 5304/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Đơn vị	Điểm điều tra viên thực hiện trên phần mềm (90%)	Mức độ hài lòng trên cổng dịch vụ công (10%)	Mức sự hài lòng (tối đa 100%)	Xếp hạng
1	Sở Công Thương	96,51	100,00	96,86	1
2	Văn phòng UBND thành phố	96,70	-	96,70	2
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	96,30	100,00	96,67	3
4	Sở Nội vụ	95,90	100,00	96,31	4
5	Sở Xây dựng	94,81	100,00	95,33	5
6	Ban Quản lý khu kinh tế	94,47	100,00	95,02	6
7	Sở Y tế	93,70	100,00	94,33	7
8	Sở Tài chính	96,80	66,67	93,79	8
9	Thanh tra thành phố	92,56	-	92,56	9
10	Sở Tư pháp	91,07	100,00	91,96	10
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	91,05	100,00	91,95	11
12	Sở Ngoại vụ	90,52	100,00	91,47	12
13	Sở Khoa học và Công nghệ	90,46	100,00	91,41	13
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	90,07	98,94	90,96	14
	Trung bình			**93,95**	

Phụ lục V

KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 5304/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Đơn vị	Điểm điều tra viên thực hiện trên phần mềm (90%)	Mức độ hài lòng trên cổng dịch vụ công (10%)	Mức sự hài lòng (Tối đa 100%)	Xếp hạng
1	UBND phường Hồng Bàng	98,11	100,00	98,30	1
2	UBND phường Ngô Quyền	97,50	100,00	97,75	2
3	UBND phường Đông Hải	97,08	100,00	97,37	3
4	UBND phường An Dương	97,02	100,00	97,32	4
5	UBND phường An Biên	96,98	100,00	97,28	5
6	UBND phường Hải An	96,76	100,00	97,08	6
7	UBND phường Gia Viên	96,73	100,00	97,06	7
8	UBND phường Lê Chân	96,60	100,00	96,94	8
9	UBND phường An Phong	96,57	100,00	96,91	9
10	UBND phường Dương Kinh	96,54	100,00	96,89	10
11	UBND phường Đồ Sơn	96,42	100,00	96,78	11
12	UBND phường Hồng An	96,33	100,00	96,70	12
13	UBND phường Hòa Bình	96,28	100,00	96,65	13
14	UBND phường Phù Liễn	96,17	100,00	96,55	14
15	UBND phường Trần Hưng Đạo	95,77	100,00	96,19	15
16	UBND phường Lưu Kiếm	94,75	100,00	95,28	16
17	UBND phường Chu Văn An	93,38	100,00	94,04	17

18	UBND phường Kiến An	93,29	100,00	93,96	18
19	UBND phường Lê Ích Mộc	92,14	100,00	92,93	19
20	UBND phường Lê Đại Hành	91,57	100,00	92,41	20
21	UBND phường An Hải	91,24	100,00	92,12	21
22	UBND phường Hải Dương	91,03	100,00	91,93	22
23	UBND phường Lê Thanh Nghị	90,86	100,00	91,77	2
24	UBND phường Trần Liễu	90,79	100,00	91,71	23
25	UBND phường Nam Đồ Sơn	90,44	100,00	91,40	24
26	UBND phường Nguyễn Đại Năng	90,29	100,00	91,26	25
27	UBND phường Kinh Môn	90,24	100,00	91,22	26
28	UBND phường Thiên Hương	90,04	100,00	91,04	27
29	UBND phường Hưng Đạo	90,03	100,00	91,03	28
30	UBND phường Tứ Minh	90,03	100,00	91,03	28
31	UBND phường Bạch Đằng	89,95	100,00	90,96	29
32	UBND phường Việt Hòa	89,41	100,00	90,47	30
33	UBND phường Thủy Nguyên	89,33	100,00	90,40	31
34	UBND phường Phạm Sư Mạnh	89,33	100,00	90,40	31
35	UBND phường Bắc An Phụ	88,92	100,00	90,03	32
36	UBND phường Nam Triệu	88,7	100,00	89,83	33
37	UBND phường Tân Hưng	86,46	100,00	87,81	34
38	UBND phường Ái Quốc	86,13	100,00	87,52	35
39	UBND phường Nam Đồng	85,68	100,00	87,11	36
40	UBND phường Nhị Chiểu	85,63	100,00	87,07	37
41	UBND phường Thành Đông	85,34	100,00	86,81	38

42	UBND phường Nguyễn Trãi	83,68	100,00	85,31	39
43	UBND phường Trần Nhân Tông	83,36	100,00	85,02	40
44	UBND phường Thạch Khôi	80,36	100,00	82,32	41
45	UBND phường Chí Linh	79,91	100,00	81,92	42
	Trung bình			**92,26**	

Phụ lục VI

KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC XÃ, ĐẶC KHU

(Kèm theo Quyết định số 5304/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Đơn vị	Điểm điều tra viên thực hiện trên phần mềm (90%)	Mức độ hài lòng trên cổng dịch vụ công (10%)	Mức sự hài lòng (Tối đa 100%)	Xếp hạng
1	UBND xã Khúc Thừa Dụ	97,75	100,00	97,98	1
2	UBND xã Tân Minh	96,65	100,00	96,99	2
3	UBND xã An Lão	96,44	100,00	96,80	3
4	UBND xã An Trường	96,33	100,00	96,70	4
5	UBND xã Hùng Thắng	96,28	100,00	96,65	5
6	UBND xã Tân An	96,26	100,00	96,63	6
7	UBND xã An Quang	96,04	100,00	96,44	7
8	UBND xã Nam An Phụ	95,79	100,00	96,21	8
9	UBND đặc khu Cát Hải	95,79	100,00	96,21	8
10	UBND xã Ninh Giang	95,62	100,00	96,06	9
11	UBND xã Gia Lộc	95,6	100,00	96,04	10
12	UBND xã Việt Khê	95,59	100,00	96,03	11
13	UBND xã Hải Hưng	95,54	100,00	95,99	12
14	UBND xã Quyết Thắng	95,46	100,00	95,91	13
15	UBND xã Nguyễn Lương Bằng	95,36	100,00	95,82	14
16	UBND xã Tứ Kỳ	95,32	100,00	95,79	15
17	UBND xã Yết Kiêu	95,07	100,00	95,56	16
18	UBND xã An Khánh	94,83	100,00	95,35	17
19	UBND xã Kiến Hưng	94,72	100,00	95,25	18
20	UBND xã Vĩnh Lại	94,65	100,00	95,19	19
21	UBND xã Hợp Tiến	94,55	100,00	95,10	20

22	UBND xã Tân Kỳ	94,45	100,00	95,01	21
23	UBND xã Bắc Thanh Miện	94,3	100,00	94,87	22
24	UBND xã Gia Phúc	94,25	100,00	94,83	23
25	UBND xã Hồng Châu	94,08	100,00	94,67	24
26	UBND xã An Thành	93,93	100,00	94,54	25
27	UBND xã Phú Thái	93,91	100,00	94,52	26
28	UBND xã Tuệ Tĩnh	93,83	100,00	94,45	27
29	UBND xã Nam Thanh Miện	93,84	100,00	94,46	28
30	UBND xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	93,55	100,00	94,20	29
31	UBND xã Lạc Phượng	93,5	100,00	94,15	30
32	UBND xã Nam Sách	93,42	100,00	94,08	31
33	UBND xã Kiến Minh	93,03	100,00	93,73	32
34	UBND xã Vĩnh Hải	93,03	100,00	93,73	32
35	UBND xã Nghi Dương	92,8	100,00	93,52	33
36	UBND xã Kiến Hải	92,66	100,00	93,39	34
37	UBND xã Thanh Miện	92,63	100,00	93,37	35
38	UBND xã Kiến Thụy	92,57	100,00	93,31	36
39	UBND xã Kim Thành	92,48	100,00	93,23	37
40	UBND xã Tiên Lãng	91,98	100,00	92,78	38
41	UBND xã Thái Tân	91,91	100,00	92,72	39
42	UBND xã Vĩnh Thịnh	91,68	100,00	92,51	40
43	UBND xã Lai Khê	91,37	100,00	92,23	41
44	UBND xã Vĩnh Bảo	91,28	100,00	92,15	42
45	UBND xã Vĩnh Hòa	90,64	100,00	91,58	43
46	UBND xã Hà Nam	90,6	100,00	91,54	44
47	UBND xã Chấn Hưng	90,36	100,00	91,32	45
48	UBND xã Hà Tây	90,28	100,00	91,25	46
49	UBND xã Đại Sơn	90,02	100,00	91,02	47

50	UBND xã Trường Tân	89,23	100,00	90,31	48
51	UBND đặc khu Bạch Long Vĩ	88,46	100,00	89,61	49
52	UBND xã Thượng Hồng	87,5	100,00	88,75	50
53	UBND xã Bình Giang	86,69	100,00	88,02	51
54	UBND xã An Hưng	86,57	100,00	87,91	52
55	UBND xã Cẩm Giang	86,38	100,00	87,74	53
56	UBND xã Chí Minh	85,83	100,00	87,25	54
57	UBND xã Tiên Minh	85,07	100,00	86,56	55
58	UBND xã Trần Phú	84,46	100,00	86,01	56
59	UBND xã Cẩm Giàng	84,3	100,00	85,87	57
60	UBND xã Nguyên Giáp	83,6	100,00	85,24	58
61	UBND xã Thanh Hà	83,24	100,00	84,92	59
62	UBND xã Kẻ Sặt	82,15	100,00	83,94	60
63	UBND xã An Phú	81,83	100,00	83,65	61
64	UBND xã Hà Bắc	81,55	100,00	83,40	62
65	UBND xã Đường An	80,87	100,00	82,78	63
66	UBND xã Vĩnh Thuận	80,27	100,00	82,24	64
67	UBND xã Mao Điền	80,04	100,00	82,04	65
68	UBND xã Vĩnh Am	78,31	100,00	80,48	66
69	UBND xã Hà Đông	78,06	100,00	80,25	67
	Trung bình			**91,87**	

Phụ lục VII

PHÂN LOẠI NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TRONG THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5304/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

I. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

1. Chánh Thanh tra thành phố;
2. Giám đốc Sở Tài chính.

II Hoàn thành tốt nhiệm vụ:

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố;
2. Giám đốc Sở Nội vụ;
3. Giám đốc Sở Ngoại vụ;
4. Giám đốc Sở Công Thương;
5. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;
6. Giám đốc Sở Tư pháp;
7. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;
8. Giám đốc Sở Y tế;
9. Giám đốc Sở Xây dựng;
10. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;
11. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
12. Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế.

Phụ lục VIII

PHÂN LOẠI NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC PHƯỜNG TRONG THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5304/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

I. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

1. Chủ tịch UBND phường Hồng Bàng;
2. Chủ tịch UBND phường Hải An;
3. Chủ tịch UBND phường Hồng An;
4. Chủ tịch UBND phường Ngô Quyền;
5. Chủ tịch UBND phường Lê Chân;
6. Chủ tịch UBND phường An Phong;
7. Chủ tịch UBND phường Phù Liễn;
8. Chủ tịch UBND phường Đông Hải;
9. Chủ tịch UBND phường An Biên;
10. Chủ tịch UBND phường Kiến An.

II. Hoàn thành tốt nhiệm vụ:

1. Chủ tịch UBND phường Gia Viên;
2. Chủ tịch UBND phường Chu Văn An;
3. Chủ tịch UBND phường An Hải;
4. Chủ tịch UBND phường Lê Thanh Nghị;
5. Chủ tịch UBND phường Đồ Sơn;
6. Chủ tịch UBND phường Hải Dương;
7. Chủ tịch UBND phường An Dương;
8. Chủ tịch UBND phường Hòa Bình;
9. Chủ tịch UBND phường Hưng Đạo;
10. Chủ tịch UBND phường Việt Hòa;
11. Chủ tịch UBND phường Trần Hưng Đạo;
12. Chủ tịch UBND phường Lưu Kiếm;

13. Chủ tịch UBND phường Tứ Minh;
14. Chủ tịch UBND phường Thiên Hương;
15. Chủ tịch UBND phường Dương Kinh;
16. Chủ tịch UBND phường Nam Đồ Sơn;
17. Chủ tịch UBND phường Thủy Nguyên;
18. Chủ tịch UBND phường Kinh Môn;
19. Chủ tịch UBND phường Lê Đại Hành;
20. Chủ tịch UBND phường Chí Minh;
21. Chủ tịch UBND phường Lê Ích Mộc;
22. Chủ tịch UBND phường Nhị Chiểu;
23. Chủ tịch UBND phường Nguyễn Đại Năng;
24. Chủ tịch UBND phường Trần Nhân Tông;
25. Chủ tịch UBND phường Ái Quốc;
26. Chủ tịch UBND phường Tân Hưng;
27. Chủ tịch UBND phường Trần Liễu;
28. Chủ tịch UBND phường Thạch Khôi;
29. Chủ tịch UBND phường Phạm Sư Mạnh;
30. Chủ tịch UBND phường Nguyễn Trãi;
31. Chủ tịch UBND phường Thành Đông;
32. Chủ tịch UBND phường Nam Triệu;
33. Chủ tịch UBND phường Bạch Đằng;
34. Chủ tịch UBND phường Nam Đồng.

III. Hoàn thành nhiệm vụ:

1. Chủ tịch UBND phường Bắc An Phụ.

Phụ lục IX

PHÂN LOẠI NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, ĐẶC KHU TRONG THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5304/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

I. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

1. Chủ tịch UBND đặc khu Cát Hải;
2. Chủ tịch UBND xã Quyết Thắng;
3. Chủ tịch UBND xã An Lão;
4. Chủ tịch UBND xã Gia Lộc;
5. Chủ tịch UBND xã Phú Thái;
6. Chủ tịch UBND xã Tiên Lãng;
7. Chủ tịch UBND xã An Trường;
8. Chủ tịch UBND xã Gia Phúc;
9. Chủ tịch UBND xã Nam Sách;
10. Chủ tịch UBND xã Kiến Minh;
11. Chủ tịch UBND xã Khúc Thừa Dụ;
12. Chủ tịch UBND xã An Quang;
13. Chủ tịch UBND xã Tứ Kỳ;
14. Chủ tịch UBND xã Hợp Tiến;
15. Chủ tịch UBND xã Tân Minh.

II. Hoàn thành tốt nhiệm vụ:

1. Chủ tịch UBND xã Kiến Hưng;
2. Chủ tịch UBND xã Vĩnh Lại;
3. Chủ tịch UBND xã Nguyễn Lương Bằng;
4. Chủ tịch UBND xã Tuệ Tĩnh;
5. Chủ tịch UBND xã Hải Hưng;
6. Chủ tịch UBND xã Tân Kỳ;
7. Chủ tịch UBND xã Vĩnh Hòa;
8. Chủ tịch UBND xã Vĩnh Bảo;

9. Chủ tịch UBND xã Yết Kiêu;
10. Chủ tịch UBND xã Ninh Giang;
11. Chủ tịch UBND xã Lạc Phượng;
12. Chủ tịch UBND xã Hà Nam;
13. Chủ tịch UBND xã Thanh Miện;
14. Chủ tịch UBND xã Kiến Thụy;
15. Chủ tịch UBND xã Thái Tân;
16. Chủ tịch UBND xã Hùng Thắng;
17. Chủ tịch UBND đặc khu Bạch Long Vĩ;
18. Chủ tịch UBND xã Nguyễn Bỉnh Khiêm;
19. Chủ tịch UBND xã Nam Thanh Miện;
20. Chủ tịch UBND xã Bắc Thanh Miện;
21. Chủ tịch UBND xã Việt Khê;
22. Chủ tịch UBND xã Cẩm Giang;
23. Chủ tịch UBND xã Hồng Châu;
24. Chủ tịch UBND xã An Thành;
25. Chủ tịch UBND xã Trần Phú;
26. Chủ tịch UBND xã Chí Minh;
27. Chủ tịch UBND xã Nam An Phụ;
28. Chủ tịch UBND xã Kiến Hải;
29. Chủ tịch UBND xã Nghi Dương;
30. Chủ tịch UBND xã Trường Tân;
31. Chủ tịch UBND xã Tân An;
32. Chủ tịch UBND xã Vĩnh Thịnh;
33. Chủ tịch UBND xã An Khánh;
34. Chủ tịch UBND xã An Hưng;
35. Chủ tịch UBND xã Đại Sơn;
36. Chủ tịch UBND xã Mao Điền;
37. Chủ tịch UBND xã Hà Bắc;
38. Chủ tịch UBND xã Hà Đông;

39. Chủ tịch UBND xã Hà Tây;
40. Chủ tịch UBND xã Tiên Minh;
41. Chủ tịch UBND xã Vĩnh Hải;
24. Chủ tịch UBND xã Lai Khê;
43. Chủ tịch UBND xã Kim Thành;
44. Chủ tịch UBND xã Nguyên Giáp;
45. Chủ tịch UBND xã Vĩnh Thuận;
46. Chủ tịch UBND xã Chấn Hưng;
47. Chủ tịch UBND xã Kẻ Sặt;
48. Chủ tịch UBND xã Thanh Hà;
49. Chủ tịch UBND xã Thượng Hồng.

II. Hoàn thành nhiệm vụ:

1. Chủ tịch UBND xã Cẩm Giàng;
2. Chủ tịch UBND xã An Phú;
3. Chủ tịch UBND xã Đường An;
4. Chủ tịch UBND xã Bình Giang;
5. Chủ tịch UBND xã Vĩnh Am.